|  |
| --- |
| **VIỆT NAM**  **Xuất nhập khẩu hàng hóa** |

|  |  |
| --- | --- |
| **0. Những yêu cầu tiên quyết của chất lượng** | |
| **01. Môi trường pháp lý** | **0.1.1. Trách nhiệm thu thập, xử lý, và phổ biến số liệu thống kê** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Luật Thống kê 2015.  Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê.  Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.  Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.  Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.  Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.  Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia.  Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 ban hành Bộ chỉ tiêu phát triển giới của quốc gia.  Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  Quyết định số 11/2018/QĐ-TTg ngày 01/3/2018 ban hành Bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của Hộ gia đình Việt Nam.  Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.  Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.  Quyết định số 643/2017/QĐ-TTg ngày 11/5/2017 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng Thống kê đến năm 2030.  Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg ngày 05/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030.  Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 23/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hội nhập thống kê ASEAN giai đoạn 2016 - 2020.  Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2018 phê duyệt Đề án ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê Nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030.  Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 phê duyệt Đề án xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp.  Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ.  Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/03/2020 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.  Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát.  Quyết định số 680/QĐ-BKHĐT ngày 28/5/2014 ban hành Quy chế phổ biến thông tin thống kê của Tổng cục Thống kê. |
|  | **0.1.2. Chia sẻ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan sản xuất  số liệu** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Chia sẻ thông tin và phối hợp giữa TCTK với các Bộ, ngành đã được chính thức hóa bằng:  Luật Thống kê 2015 (Điều 36, 37, 38, 39 về sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê Nhà nước);  Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê (Điều 11. Cung cấp, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê Nhà nước);  Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;  Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.  Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 ban hành Bộ chỉ tiêu phát triển giới của quốc gia;  Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;  Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 23/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hội nhập thống kê ASEAN giai đoạn 2016 - 2020.  Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 phê duyệt Đề án xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp.  Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2018 phê duyệt Đề án ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê Nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030;   * Quyết định số 153/2002/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc tham gia hệ thống phổ biến số liệu chung (GDDS);   Quyết định số 1471/QĐ-BKHĐT ngày 12/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định nội dung, cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin thống kê giữa Tổng cục Thống kê và các Bộ, ngành;  Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.  Các thỏa thuận hợp tác, chia sẻ thông tin giữa TCTK với một số Bộ, cơ quan. |
|  | **0.1.3. Vấn đề bảo mật thông tin của đối tượng cung cấp tin** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Luật Thống kê 2015 (Điều 57. Bảo mật thông tin thống kê Nhà nước) quy định các loại thông tin thống kê nhà nước phải được giữ bí mật, trong đó có thông tin gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đó đồng ý hoặc Luật có quy định khác. Các nội dung về bảo mật thông tin thống kê cũng được ghi trên các phiếu điều tra thống kê.  Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê (thay thế Nghị định số 79/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 cũng đã quy định về xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về bảo mật thông tin của từng cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin thống kê (Điều 15). |
|  | **0.1.4. Đảm bảo việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Luật Thống kê 2015 (Điều 44) đã qui định quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê.  Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ cũng đã quy định xử phạt hành chính đối với tổ chức, cá nhân vi phạm vấn đề này. |
| **0.2Các nguồn lực** | **0.2.1. Cán bộ, trang thiết bị, máy tính và tài chính** |
|  | Số liệu thống kê Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp từ nguồn chính là tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan tổ chức thu thập, xử lý và báo cáo Tổng cục Thống kê để tổng hợp, công bố chính thức ở phạm vi quốc gia.  Hệ thống thống kê Xuất nhập khẩu hàng hóa của Tổng cục Hải quan gồm: cấp trung ương là 12 người, cấp địa phương (từ Chi Cục hải quan đến Cục Hải quan tỉnh/thành phố trực thuộc TW) có cán bộ chuyên trách. Hầu hết cán bộ có trình độ đại học và tương đương.  Tổng cục Thống kê: nhóm thống kê xuất nhập khẩu gồm 04 người - Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ chịu trách nhiệm tổng hợp, biên soạn và công bố số liệu thống kê Xuất nhập khẩu hàng hóa. Ngoài ra, ở 63 tỉnh/thành phố còn có cán bộ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu về XNK hàng hóa để phục vụ yêu cẩu của địa phương. Hầu hết cán bộ có trình độ đại học và tương đương.  Trang thiết bị máy tính phục vụ công tác biên soạn số liệu: cả hai hệ thống thống kê nêu trên đề đảm bảo 01 máy tính/công chức làm nhiệm vụ xử lý, biên soạn số liệu. Các phần mềm máy tính sử dụng để nhập tin, xử lý và biên soạn, được kết nối với các máy chủ qua mạng nội bộ của từng cơ quan, giữa hai cơ quan, mạng internet.  Trang thiết bị vật chất, văn phòng làm việc, hệ thống ánh sáng, điện thoại và các thiết bị khác được trang bị đầy đủ.  Ngân sách nhà nước đảm bảo nguồn lực cho việc biên soạn số liệu thương mại hàng hóa (Lương, phụ cấp, chi phí điện, nước, văn phòng phẩm…) |
| **1.Tính thống nhất** | |
| **1.1.Tính chuyên môn** | **1.1.1 Nguyên tắc khách quan và không thiên vị** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Luật Thống kê 2015 quy định nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê và sử dụng dữ liệu, thông tin thống kê: “Trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời”, “Công khai, minh bạch” (khoản 1, Điều 5);“Bình đẳng trong tiếp cận và sử dụng dữ liệu, thông tin thống kê nhà nước đã được công bố” (khoản 3, Điều 5). |
|  | **1.1.2 Lựa chọn các nguồn số liệu, phương pháp luận và hình thức phổ biến thông tin** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Nguồn số liệu để biên soạn các chỉ tiêu thống kê đã được qui định rõ trong Luật Thống kê 2015 (Chương II: Hệ thống thông tin thống kê Nhà nước; Chương III: Thu thập thông tin thống kê Nhà nước);  Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.  Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia.  Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;  Quyết định số 11/2018/QĐ-TTg ngày 01/3/2018 ban hành Bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của Hộ gia đình Việt Nam;  Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2018 phê duyệt Đề án ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê Nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030;  Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;  Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.  Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg ngày 05/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến  năm 2030.  Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 phê duyệt Đề án xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp...  Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát.  Việc phổ biến thông tin thống kê cũng được qui định rõ trong Luật Thống kê: "Thông tin thống kê đã được công bố theo quy định của Luật này phải được phổ biến kịp thời, đầy đủ, rộng rai, công khai, minh bạch” (khoản 1, Điều 49). Hình thức phổ biến thông tin cũng được quy định cụ thể tại khoản 2, Điều 49.  Nội dung phổ biến thông tin được quy định cụ thể trong Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê.  TCTK đã phổ biến khái niệm, định nghĩa, phương pháp tính, nguồn số liệu của một số chỉ tiêu thống kê trên niên giám thống kê, website TCTK và một số ấn phẩm chuyên khảo như: Một số thuật ngữ thống kê thông dụng; Từ điển thống kê bằng 3 thứ tiếng Việt - Anh - Pháp; Phương pháp tính các chỉ tiêu tổng hợp trong SNA; Sổ tay hướng dẫn tài khoản quốc gia. |
|  | **1.1.3 Đưa ý kiến khi số liệu thống kê bị hiểu sai và sử dụng sai** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Luật Thống kê 2015 (Điều 59. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thống kê Trung ương trong việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước)  Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê (Điều 12. Kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước);  TCTK đã có ý kiến với các cơ quan, tổ chức nếu số liệu thống kê đăng tải không chuẩn xác. |
| **1.2Tính minh bạch** | **1.2.1. Công bố các điều khoản và điều kiện để thực hiện thu thập, xử lý và phổ biến số liệu thống kê** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Luật Thống kê,những điều khoản, điều kiện để thực hiện tính toán và phổ biến số liệu thống kê được phổ biến qua website của TCTK (<http://www.gso.gov.vn>; <http://gso.gov.vn>); trên Niên giám thống kê, biên soạn và phát hành một số ấn ấn phẩm chuyên khảo như: Một số thuật ngữ thống kê thông dụng; Từ điển thống kê bằng 3 thứ tiếng Việt - Anh - Pháp; Phương pháp tính các chỉ tiêu tổng hợp trong SNA; Sổ tay hướng dẫn tài khoản quốc gia, công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê trên website. |
|  | **1.2.2 Quyền tiếp cận số liệu thống kê trước khi công bố của nội bộ các cơ quan Chính phủ** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Chưa có bất kỳ một tuyên bố nào cho công chúng về việc các cơ quan chính phủ được tiếp cận số liệu thống kê trước khi TCTK  công bố.  Các cá nhân bên ngoài cơ quan không được phổ biến trước số liệu , trừ trường hợp các dữ liệu được biên soạn từ các tài liệu hoặc các câu trả lời của các cuộc điều tra của các Bộ, ngành tham gia phổ biến các số liệu. Trong trường hợp này, truy cập vào dữ liệu được cung cấp cho các cơ quan đó để xác nhận số liệu thống kê dự kiến sẽ được công bố. |
|  | **1.2.3 Các sản phẩm thống kê thuộc thẩm quyền** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, huyện, xã đã qui định rõ cho từng cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp theo từng nhóm chỉ tiêu cụ thể.  Các số liệu, sản phẩm thống kê do TCTK công bố đều được lãnh đạo Tổng cục ký, đóng dấu (đối với báo cáo), in logo, tên TCTK ở trang bìa và lời nói đầu trong các ấn phẩm (đối với các ấn phẩm khác). Như vậy, sản phẩm của cơ quan thống kê cấp nào được xác định một cách cụ thể và rõ ràng. |
|  | **1.2.4. Thông báo trước về những thay đổi lớn trong phương pháp luận, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Những thay đổi lớn trong phương pháp luận, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê đượcTCTK giới thiệu tới công chúng bằng cách họp báo, hội nghị, phương tiện thông tin đại chúng, website TCTK; Tạp chí của TCTK trước khi công bố chính thức. |
| **1.3Các tiêu chuẩn đạo đức** | **1.3.1 Những chỉ dẫn về hành vi của cán bộ** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Điều 66 Luật Thống kê 2015 quy định rõ người làm công tác thống kê phải có “phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, khách quan, có ý thức chấp hành pháp luật” và có “trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thống kê”. Quyết định số 03/2008/QĐ-BNV ngày 12/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành chức danh, mã số và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức thống kê. |
| **2. Phương pháp luận** | |
| **2.1Các định nghĩa và khái niệm (Bắt buộc)** | **2.1.1 Cấu trúc chung về khái niệm và định nghĩa tuân theo các chuẩn mực, hướng dẫn và cách thực hành tốt đã được quốc tế công nhận.** |
|  | Khái niệm, định nghĩa và phương pháp luận về cơ bản tuân theo khuyến nghị của Cơ quan thống kê liên hợp quốc, phiên bản IMTS Rev.3 ban hành năm 2010.  Trước năm 2009, thống kê thương mại hàng hóa quốc tế của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng (Relaxed Special Trade Sytem). Từ năm 2009 thực hiện theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). |
| **2.2. Phạm vi** | **2.2.1 Phạm vi** |
|  |  |
|  | **2.2.1.1 Phạm vi của số liệu** |
|  | 1) *Hàng hóa xuất khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ. Trong đó:  **-** Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;  **-** Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.  2) *Hàng hóa nhập khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.  Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:  - Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;  - Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.  3) Phạm vi thống kê*: Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:*  (1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;  (2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;  (3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp;  (4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;  (5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hoá nước ngoài/Hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;  (6) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;  (7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro… liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;  (8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (Hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);  (9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;  (10) Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;  (11) Các hàng hóa đặc thù:  - Vàng phi tiền tệ: là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức… dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác…theo quy định của pháp luật;  - Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;  - Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm…, được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường mà không được đặt hàng theo yêu cầu riêng (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật…);  - Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;  - Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;  - Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;  - Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;  - Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;  - Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;  - Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;  - Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);  - Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;  - Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại.  - Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài. |
|  | **2.2.1.2 Những trường hợp ngoại lệ** |
|  |  |
|  | **2.2.1.3 Những hoạt động không được ghi chép** |
|  | Hàng hóa không tính trong thống kê:  (1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.  (2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.  (3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).  (4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.  (5) Hàng hoá chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.  (6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:  - Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê.  - Hàng hoá của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;  - Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.  - Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo qui định của pháp luật.  - Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông.  - Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa.  - Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác).  - Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng.  - Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp.  - Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa.  - Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước.  - Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại. |
| **2.3. Phân loại/phân ngành** | **2.3. 1 Phân loại/phân ngành** |
|  | Số liệu XNK hàng hóa được thu thập dựa trên Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam sử dụng Hệ thống điều hòa (HS 6 chữ số) của Tổ chức Hải quan thế giới, thường xuyên cập nhật theo các phiên bản mới. Phiên bản hiện đang sử dụng là HS 2017.  Số liệu hàng năm được chuyển đổi sang danh mục SITC, ISIC sử dụng bảng mã tương thích của Cơ quan thống kê Liên hợp quốc  Số liệu chi tiết theo nước bạn hàng dựa trên danh mục nước/vùng lãnh thổ của thống kê Liên hợp quốc. |
| **2.4. Cơ sở để ghi chép** | **2.4.1 Giá trị** |
|  | Trị giá hàng nhập khẩu được thống kê theo giá loại CIF. Trị giá hàng xuất khẩu được thống kê theo giá loại FOB  Thời điểm thống kê là thời điểm cơ quan hải quan chấp nhận tờ khai hải quan |
|  | **2.4.2 Cơ sở ghi chép** |
|  | Dựa vào tờ khai hải quan |
|  | **2.4.3 Tính gộp hoặc tính thuần** |
|  |  |
| **3. Tính chính xác và độ tin cậy của số liệu** | |
| **3.1 Số liệu nguồn** | **3.1.1. Chương trình thu thập số liệu nguồn** |
|  | Số liệu xuất nhập khẩu hàng hóa được tổng hợp từ nguồn chính là tờ khai hải quan;  Nguồn số liệu bổ sung cho các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan: từ báo cáo của doanh nghiệp về xuất khẩu dầu thô ở vùng chồng lấn ngoài khơi. |
|  | **3.1.2. Các định nghĩa, phạm vi, phân loại, định giá và thời gian thu thập số liệu nguồn** |
|  | Thống nhất với các chuẩn mục của thống kê Liên hợp quốc về định nghĩa, phạm vi, phân loại. xác định trị giá và thời gian thu thập, công bố số liệu tháng  Riêng số liệu chính thức năm: thời gian công bố chậm hơn so với khuyến nghị (sau 10 tháng) |
|  | **3.1.3. Tính kịp thời của số liệu nguồn** |
|  | Số liệu chi tiết HS 6 số do Tổng cục Hải quan cung cấp chậm về thời gian so với quy định. |
| **3.2. Đánh giá nguồn số liệu** | **3.2.1. Đánh giá nguồn số liệu** |
|  |  |
| **3.3. Kỹ thuật thống kê** | **3.3.1. Các kỹ thuật thống kê số liệu nguồn** |
|  | Về chỉ tiêu lượng hàng hóa: chưa đáp ứng hoàn toàn quy định của Cơ quan thống kê Liên Hợp Quốc. |
|  | **3.3.2. Các quy trình thống kê khác** |
|  | Các thay đổi về giá trị được điều chỉnh thường xuyên nếu có sự thay đổi hay điều chỉnh tờ khai hoặc cho mặt hàng nếu trước đó tờ khai ghi giá tạm tính (ví dụ trường hợp mặt hàng dầu thô). Sau khi được Hải quan xử lý và phân tổ dựa trên hệ thống HS, số liệu được chuyển cho Tổng cục Thống kê (TCTK). Sau đó, TCTK tổng hợp bổ sung số liệu về nhiên vật liệu mua ở nước ngoài cho các máy bay từ báo cáo của Tổng công ty Hàng không Việt Nam vào tổng kim ngạch nhập khẩu và tổng hợp số liệu theo một số phân tổ về: thị trường, nhóm hàng theo SITC, VSIC (VSIC xây dựng dựa trên ISIC 4). |
| **3.4. Tính hợp lệ của số liệu** | **3.4.1. Tính hợp lệ của các số liệu trung gian** |
|  |  |
|  | **3.4.2. Đánh giá số liệu trung gian** |
|  |  |
|  | **3.4.3. Đánh giá những chênh lệch trong số liệu và những vấn đề khác trong các đầu ra thống kê** |
|  | Số liệu so sánh với một số đối tác lớn (ví dụ Trung quốc, Singapo) còn có chênh lệch xác định giá trị giữa các nước, phân tổ nước bạn hàng (nước gửi hàng hay nước xuất xứ), hàng buôn lậu qua biên giới… |
| **3.5. Nghiên cứu sửa đổi** | **3.5.1. Nghiên cứu và phân tích những sửa đổi** |
|  |  |
| **4. Khả năng bảo trì** | |
| **4.1.Tính định kỳ và kịp thời** | **4.1.1. Tính định kỳ** |
|  | Số liệu được biên soạn hàng tháng, hàng quý và hàng năm |
|  | **4.1.2. Tính kịp thời** |
|  | Số liệu hàng tháng được ước tính và cung cấp cho các cơ quan Chính phủ, các phương tiện thông tin đại chúng vào cuối tháng báo cáo và số liệu sơ bộ được công bố trong vòng 1 tháng sau tháng báo cáo.  Số liệu chính thức hàng năm được cung cấp sau 10 tháng của năm báo cáo cho các đối tượng sử dụng thông tin trong nước và quốc tế. |
| **4.2. Tính thống nhất** | **4.2.1. Tính thống nhất trong từng lĩnh vực** |
|  | Đảm bảo tính thống nhất về nội dung và phân loại |
|  | **4.2.2. Tính thống nhất tạm thời** |
|  | Đảm bảo tính nhất quán cho mục đích so sánh dãy số thời gian.  Khi có điều chỉnh phạm vi và phân tổ theo nước, có thực hiện chuyển đổi số liệu của những năm trước để so sánh thống nhất. |
|  | **4.2.3. Tính thống nhất liên ngành và liên thông lĩnh vực** |
|  |  |
| **4.3 Thực hiện sửa đổi** | **4.3.1. Kế hoạch sửa đổi** |
|  |  |
|  | **4.3.2 Số liệu sơ bộ và/hoặc số liệu sửa đổi phải được xác định rõ ràng** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Số liệu sơ bộ, số liệu ước tính được giải thích cụ thể trong Luật Thống kê 2015 (khoản 16,17 Điều 3) |
|  | **4.3.3. Phổ biến những nghiên cứu và phân tích về sửa đổi** |
|  |  |
| **5.Khả năng tiếp cận số liệu** | |
| **5.1 Tiếp cận với số liệu** | **5.1.1. Trình bày số liệu thống kê** |
|  | Số liệu thống kê TMHH được phổ biến ở dạng in ra giấy (Các báo cáo, tờ gấp, niên giám thống kê, tạp chí, sách XNK hàng hóa hàng năm); dạng tệp dữ liệu điện tử, website GSO  Số liệu được trình bầy ở dạng bảng, biểu và được mô tả bằng lời văn, đồ thị và đã phổ biến day số liệu theo chuỗi thời gian nhất định và có giải thích các khái niệm, định nghĩa và phương pháp tính toán các chỉ tiêu liên quan. |
|  | **5.1.2. Phương tiện và hình thức phổ biến số liệu** |
|  |  |
|  | **5.1.2.1. Bản giấy - Số liệu mới công bố** |
|  |  |
|  | **5.1.2.2. Bản giấy - Bản tin tuần** |
|  |  |
|  | **5.1.2.3. Bản giấy - Bản tin tháng** |
|  | “Báo cáo kinh tế - xã hội  hàng tháng” bằng tiếng Việt |
|  | **5.1.2.4. Bản giấy - Bản tin quý** |
|  | “Báo cáo kinh tế - xã hội hàng quý ” bằng tiếng Việt. |
|  | **5.1.2.5. Bản giấy - Loại khác** |
|  | Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam” bằng tiếng Việt và tiếng Anh;  “Niên giám thống kê”. Tổng cục Thống kê, xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh |
|  | **5.1.2.6. Bản điện tử - Bản tin hoặc số liệu điện tử** |
|  | GSO website: [http://www.gso.govvn](http://www.gso.gov.vn/) |
|  | **5.1.2.7. Bản điện tử - Loại khác** |
|  |  |
|  | **5.1.3 Lịch công bố số liệu trước** |
|  | Điều 48 Luật Thống kê và Điều 4 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP đã quy định cụ thể thời gian (ngày, tháng, năm) công bố một số chỉ tiêu và sản phẩm chủ yếu của TCTK.  Lịch phổ biến thông tin được ban hành và công khai trên Website của TCTK trước 15/12 hàng năm. |
|  | **5.1.4 Công bố đồng thời** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Thông tin của Tổng cục Thống kê quy định phổ biến đồng thời số liệu thống kê cho công chúng và các bộ ngành trên website của TCTK hoặc tổ chức Họp báo công bố thông tin. |
|  | **5.1.5. Phổ biến thông tin theo yêu cầu** |
|  | Cung cấp theo yêu cầu đột xuất của các cơ quan Bộ, ngành; Tổ chức quốc tế, các đại sứ quan, các tổ chức khác, doanh nghiệp, cá nhân…đảm bảo nguyên tắc bí mật theo quy định của Luật Thống kê. |
| **5.2. Siêu dữ liệu** | **5.2.1. Phổ biến tài liệu về khái niệm, phạm vi, bảng phân ngành, cơ sở ghi chép, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** |
|  | Phương pháp luận được TCTK thể hiện trong báo cáo thường niên về xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. |
| **5.3 Hỗ trợ cho người dùng tin** | **5.3.1 Phổ biến thông tin về đầu mối liên lạc** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Địa chỉ, điện thoại, thư điện tử của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê được phổ biến trên Website của TCTK; đăng ký trong danh bạ điện thoại của bưu điện; trong ấn phẩm “Giới thiệu một số sản phẩm thông tin thống kê chủ yếu”.  Lịch phổ biến thông tin thống kê đưa tên đơn vị liên hệ cụ thể đối với từng chỉ tiêu, sản phẩm thống kê. |
|  | **5.3.2. Tĩnh sẵn có của Ca-ta-lô về các tài liệu và dịch vụ** |
|  | **Tổng cục Thống kê**  Ttrước ngày 15/12 hàng năm, Tổng cục Thống kê công bố công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê bằng tiếng Việt và tiếng Anh và được phổ biến trên website của Tổng cục Thống kê. |
| **9. Các kế hoạch** | |
| **9.1. Gần đây** | **9.1.1. Các kế hoạch cải tiến - Cải tiến gần đây** |
|  | * Từ tháng 1/2009, Hệ thống Thương mại chung được sử dụng theo khuyến nghị của Ủy ban Thống kê Liên hiệp quốc. “Nước xuất xứ” được sử dụng thay cho “Nước gửi hàng” làm tiêu chí phân tổ thống kê hàng hóa nhập khẩu. |
| **9.2. Kế hoạch chung** | **9.2.1. Kế hoạch cải tiến - ngắn hạn** |
|  | Thực hiện khuyến nghị của Liên hợp quốc phiên bản 3 (IMTS 2010) về việc biên soạn và công bố số liệu về hàng tái xuất. |
|  | **9.2.2. Kế hoạch cải tiến - trung hạn** |
|  | Thực hiện khuyến nghị của Liên hợp quốc phiên bản 3 (IMTS 2010) về việc biên soạn và công bố thông tin nước gửi hàng;  Phối hợp với Tổng cục Hải quan thực hiện kế hoạch nghiên cứu áp dụng một số khuyến nghị mới, sửa đổi hoặc bổ sung về thống kê XNK hàng hóa (IMTS2010) của Liên Hiệp quốc;  Về kiểm soát chất lượng số liệu và phân tích thống kê thông qua các phần mềm thống kê, công cụ phân tích, dự báo. |
| **9.3. Tài chính** | **9.3.1. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính - ngắn hạn** |
|  |  |
|  | **9.3.2. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính - Trung hạn** |
|  | Nhu cầu trợ giúp kỹ thuật: kinh nghiệm của chuyên gia một số nước, khảo sát thực tiễn một số nước.  Các yếu tố khác: sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan, các ngành có liên quan. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Đối tác liên hệ** | |
|  |  |
| **1.** Họ và tên: | Vũ Thị Thanh Huyền |
| Chức vụ: | Phó vụ trưởng |
| Cơ quan: | Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Tổng cục Thống kê |
| Địa chỉ: | 54 Nguyễn Chí Thanh |
| Điện thoại: | 024-73046666 Ext: 1568 |
| Fax: |  |
| E-mail: | pqloi@gso.gov.vn |
|  |  |
| **2.** Họ và tên: | Nguyễn Thu Quỳnh |
| Chức vụ: | Thống kê viên |
| Cơ quan: | Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Tổng cục Thống kê |
| Địa chỉ: | 54 Nguyễn Chí Thanh |
| Điện thoại: | 024-73046666 Ext: 1514 |
| Fax: |  |
| E-mail: | ntquynh@gso.gov.vn |
|  |  |